TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/DS-ST
Ngày: 08/6/2018
V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Trường Lâm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Hồng Lành**

Bà **Ngô Thị Như Ý**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Chi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông **Trương Quốc Tuấn** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2017/TLST- DS ngày 12 tháng 10 năm 2017 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2018/QĐXXST- DS ngày 13 tháng 4 năm 2018, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị H** – sinh năm 1955

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: chị **Nguyễn Hồng Đ** – sinh năm 1982; Địa chỉ: xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau; chổ ở hiện nay: ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (theo văn bản ủy quyền ngày 30/10/2017).

- *Đồng bị đơn*: Chị **Dương Ngọc M** (Dương Thị M) – sinh năm 1978 và anh **Trương Văn C** (Út C)

Địa chỉ: ấp PB, xã Ph, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bà H có mặt, các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2017 và các lời khai tiếp theo trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Hồng Đ trình bày:

Trước đây, bà H đi làm thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh, chị M gọi điện thoại hỏi mượn tiền. Do chổ mẹ con ruột nên bà H đồng ý cho mượn; do ở xa không về được nên

bà H đã chuyển số tiền 60.000.000đ vào tài khoản số 7204205002689 của người cháu tên Dương Minh T mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam. Bà H nhờ anh T rút 60.000.000đ đưa cho chị M và anh C; bà H đã nói trước với anh T về việc nhờ rút tiền đưa cho chị M, anh C nhưng không có nói với anh T là cho anh C, chị M vay tiền. Anh T đã đưa cho chị M, anh C số tiền 60.000.000đ vào ngày 15/02/2016 âm lịch.

Qua điện thoại, bà H và chị M thỏa thuận bà H cho chị M vay số tiền 60.000.000đ, lãi thỏa thuận 5%/tháng, không có làm biên nhận; hai bên không có xác định thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào có tiền thì trả gốc. Thực hiện theo thỏa thuận, chị M, anh C đã đóng lãi cho bà H được 21.000.000đ tiền lãi, sau đó không đóng lãi và trả vốn cho bà nữa. Bà H yêu cầu chị M và anh C trả số tiền vay gốc 60.000.000đ, không tính lãi.

Tại phiên tòa, bà H xác định giao dịch vay tài sản được thực hiện trực tiếp giữa bà với chị M, còn anh C không có hỏi bà vay tiền. Trước đây, do nhầm lẫn nên bà trình bày cho vay vào ngày 15/02/2016 âm lịch, nay bà H xác định ngày chuyển tiền cho chị M và anh C là ngày 15/02/2015 âm lịch. Bà H xác định đã nhận của chị M, anh C tổng số tiền là 24.000.000đ, bà đồng ý trừ vào số tiền gốc, chỉ yêu cầu chị M và anh C trả cho bà số tiền gốc 36.000.000đ, không tính lãi. Bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 24.000.000đ.

Đồng bị đơn chị Dương Ngọc M và anh Trương Văn C trình bày:

Chị M thừa nhận có nhận của mẹ ruột là bà H số tiền 60.000.000đ, số tiền này bà H đưa để chị M cho người khác vay lại. Bà H chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng của anh Dương Minh T và nhờ anh T rút tiền đưa cho chị M. Chị M cho chị Ch ngụ ấp xx, xã Ph, huyện P, tỉnh Bạc Liêu vay với lãi thỏa thuận 5%/tháng. Sau khi vay, chị Ch đã bỏ đi nơi khác nên chị M không biết chị Ch đi đâu và làm gì. Chị M đã gởi tiền cho em ruột là anh Dương Thanh X trả cho bà M 09 lần, mỗi lần 3.000.000đ là 27.000.000đ. Chị M thừa nhận có nhận của bà M số tiền 60.000.000đ và đã trả được 27.000.000đ thì các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không được lập thành văn bản. Việc nhận tiền và cho người khác vay lại từ bà H thì anh C không biết. Chị M đồng ý cá nhân chị M sẽ trả cho bà H số tiền còn lại là 33.000.000đ.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị M và anh C hai lần tham dự phiên hòa giải nhưng anh C, chị M vắng mặt không có lý do, Tòa án lập biên bản không hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử là phù hợp quy định pháp luật.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: từ khi tham gia tố tụng đến nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn vắng mặt tại phiên họp và phiên tòa là chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: tại phiên tòa, bà H trình bày cho chị M và anh C vay số tiền 60.000.000đ và chị M đã trả được 24.000.000đ, bà H đồng ý trừ vào số tiền gốc, chỉ yêu cầu chị M và anh C trả số tiền 36.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Chị M thừa nhận có nhận của bà H số tiền 60.000.000đ và đã trả cho bà H được 27.000.000đ nhưng chị không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã thanh toán được 27.000.000đ. Do đó,

có cơ sở chấp nhận số tiền chị M đã trả cho bà H là 24.000.000đ theo như sự thừa nhận của nguyên đơn.

Bà H xác định giao dịch vay tài sản được thực hiện giữa bà với chị M, còn anh C không có liên hệ với bà để vay tiền. Mặt khác, chị M thừa nhận việc vay số tiền 60.000.000đ thì anh C không biết, đây là khoản nợ riêng nên chị đồng ý cá nhân chị có trách nhiệm trả nợ cho bà H. Bà H không chứng minh được có cho anh C vay tiền và anh C không thừa nhận có sử dụng số tiền mà chị M đã vay từ bà H. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H để buộc chị M trả số tiền 36.000.000đ, không tính lãi. Đình chỉ việc bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 24.000.000đ.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bà H có tranh chấp hợp đồng vay tài sản với chị M và anh C. Anh C và chị M có địa chỉ cư trú tại huyện Phước Long, căn cứ vào Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Phước Long.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, chị M và anh C vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị M và anh C là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của bà H đòi chị M và anh C trả số tiền vay 60.000.000đ vào ngày 15/02/2015 âm lịch. Việc giao dịch vay tài sản giữa các bên không được xác lập bằng văn bản, mà bà H thông qua chổ anh Dương Minh T nhờ anh T đưa tiền cho chị M 60.000.000đ. Quá trình tố tụng, anh T không có mặt tại địa phương nên không làm việc được. Chị M vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2017 (bút lục số 42-43) chị M trình bày: *"mẹ tôi chuyển tiền cho anh Dương Minh T qua tài khoản thẻ Ngân hàng. Anh T rút tiền và đưa tiền cho tôi. Anh T đưa tiền cho tôi đủ 01 lần 60.000.000đ …*". Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận việc bà H cho chị M vay số tiền gốc 60.000.000đ vào ngày 15/02/2015 âm lịch là có thật.

[4] Chị M xác định đã trả cho bà H được 09 lần với số tiền 27.000.000đ, chị M đưa tiền cho anh Dương Minh X để anh X chuyển cho bà M. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai của anh Dương Minh X (bút lục số 64-66) thì anh X chỉ thừa nhận chị M đưa tiền cho anh 03 lần với số tiền 9.000.000đ để chuyển cho bà M, ngoài 03 lần này thì chị M không có nhờ anh trả thêm cho mẹ khoản tiền nào khác. Tại phiên tòa, bà H xác định chị M đã trả được số tiền 24.000.000đ, chứ không phải 27.000.000đ như lời trình bày của chị M. Tòa án đã yêu cầu chị M cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc trả cho bà H số tiền 27.000.000đ nhưng chị M không cung cấp cho Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy

theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp"* và hậu quả của việc không cung cấp được chứng cứ được quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Chị M xác định đã trả được khoản tiền 27.000.000đ nhưng không chứng minh được, do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận chị M đã trả cho bà H được số tiền 24.000.000đ như sự thừa nhận của nguyên đơn.

[5] Tại đơn khởi kiện ngày 12/10/2017, bà H yêu cầu chị M và anh C trả số tiền 60.000.000đ, không tính lãi. Tại phiên tòa, bà H đồng ý cấn trừ số tiền chị M đã thanh toán 24.000.000đ vào số tiền gốc 60.000.000đ, bà M yêu cầu chị M và anh C trả số tiền 36.000.000đ, không yêu cầu tính lãi; bà M rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 24.000.000đ. Xét thấy, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với số tiền 24.000.000đ.

[6] Chị M và anh C trình bày: chị M là người trực tiếp giao dịch với bà H, anh C không biết về số tiền này. Chị M tự nguyện đồng ý trả số tiền còn lại cho bà H. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận giao dịch vay tài sản được thực hiện giữa bà với chị M, còn anh C không có liên hệ với bà để vay tiền; bà H không chứng minh được cho chị M và anh C cùng vay tiền. Do đó, có cơ sở chấp nhận buộc cá nhân chị M có nghĩa vụ thanh toán cho bà H là phù hợp. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc chị M có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 36.000.000đ.

[7] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà H không yêu cầu tính lãi. Xét thấy, đây là quyền quyết định và định đoạt của đương sự khi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[9] *Về án phí:*

Bà H không phải nộp án phí; hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí 1.500.000đ tại biên lai số 0010283 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long.

Án phí dân sự giá ngạch buộc chị M nộp 5% trên trị giá số tiền phải trả (36.000.000đ x 5%) là 1.800.000đ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng khoản 2 Điều 357, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

Buộc chị Dương Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng).

Đình chỉ xét xử do bà Nguyễn Thị H rút yêu cầu về việc đòi chị M và anh C trả số tiền 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng).

2/ Về án phí: hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí 1.500.000đ tại biên lai số 0010283 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long.

Án phí dân sự giá ngạch buộc chị M nộp 1.800.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

3/ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lư Trường Lâm

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bạc Liêu;
-VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.